# DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ VỀ CHỈ SỐ GIÁ

| Tên chỉ tiêu | Phân tổ | Độ dài thời gian |
|---|---|---|
| 1 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm | | 1995 - 2022 |
| 2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng so với tháng trước | | 2002 - 2022 |
| 3 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng trong năm so với tháng 12 năm trước | | 2002 - 2021 |
| 4 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng trong năm so với cùng kỳ năm trước | | 2010 - 2022 |
| 5 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng trong năm so với kỳ gốc | | 2016 – 2019 (kỳ gốc 2014)<br>2020 – 2022 (kỳ gốc 2019) |
| 6 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) | | 2000 - 2021 |
| 7 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước | | 2005 - 2021 |
| 8 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) | | 2010 - 2021 |
| 9 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng trong năm phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng | Phân theo nhóm hàng | 2015 - 2021 |

| Tên chỉ tiêu | Phân tổ | Độ dài thời gian |
|---|---|---|
| bằng sông Hồng = 100) | | |
| 10 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100) | Phân theo địa phương | 2010 - 2021 |
| 11 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100) | | 2012 - 2021 |
| 12 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100) | | 2015 - 2021 |
| 13 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100) | | 2005 - 2021 |
| 14 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100) | | 2005 - 2021 |
| 15 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100) | | 2005 - 2021 |
| 16 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100) | | 2005 - 2021 |
| 17 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100) | | 2011 - 2021 |
| 18 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100) | | 2011 - 2021 |
| 19 Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100) | | 2012 - 2021 |
| 20 Chỉ số giá dịch vụ (Năm 2010 = 100) | | 2012 - 2021 |

| Tên chỉ tiêu | Phân tổ | Độ dài thời gian |
|---|---|---|
| 21 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) | | 2011 - 2021 |
| 22 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100) | | 2011 - 2021 |
| 23 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) | | 2011 - 2021 |
| 24 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100) | | 2011 - 2021 |
| 25 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100) | | 2011 - 2021 |
| 26 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100) | | 2011 - 2021 |